

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B

Thi ngày 26/8/2018, Cấp ngày 04/9/2018

(Ban hành kèm theo QĐ số 1530/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
						Đọc	Viết	Nghe	Nói					
1	TAB01	Bùi Văn	Anh	15/10/1996	Mậu Đông - Văn Yên - Yên Bái	5,0	5,0	3,0	7,0	5,0	Trung bình	A3001748	TA001171	
2	TAB02	Phạm Thị Phương	Anh	22/7/1997	Tiền An - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh	6,0	5,0	5,0	7,0	5,8	Trung bình	A3001747	TA001172	
3	TAB03	Lâm Văn	Bảo	10/5/1980	Tân Quang - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,5	4,5	6,0	3,0	5,3	Trung bình	A3001746	TA001173	
4	TAB04	Đỗ Thị	Bắc	10/9/1972	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	6,5	7,0	3,0	6,0	Trung bình	A3001745	TA001174	
5	TAB05	Chu Minh	Bích	01/01/1995	Trung Mỹ - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	8,0	6,5	5,0	8,0	6,9	Trung bình	A3001744	TA001175	
6	TAB06	Chu Thị	Bích	02/10/1993	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	7,5	7,5	6,0	7,3	Khá	A3001743	TA001176	
7	TAB08	Nguyễn Văn	Chung	23/9/1973	Tam Dị - Lục Nam - Bắc Giang	8,5	5,0	5,5	3,0	5,5	Trung bình	A3001742	TA001177	
8	TAB09	Nguyễn Văn	Công	10/11/1991	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	6,0	5,0	3,0	5,1	Trung bình	A3001741	TA001178	
9	TAB10	Chu Bá	Cường	29/5/1971	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	5,0	7,0	6,0	6,3	Trung bình	A3001740	TA001179	
10	TAB13	Triệu Thị	Diệu	07/11/1994	An Dương - Tân Yên - Bắc Giang	7,5	7,5	5,0	6,0	6,5	Trung bình	A3001739	TA001180	
11	TAB14	Nguyễn Thị	Doanh	26/6/1975	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	6,5	7,0	3,0	6,0	Trung bình	A3001738	TA001181	
12	TAB15	Trần Đăng	Dũng	12/01/1986	Nhân Hòa - Quế Võ - Bắc Ninh	7,5	5,5	7,0	3,0	5,8	Trung bình	A3001737	TA001182	
13	TAB16	Vũ Trọng	Dũng	07/02/1968	Phồn Xương - Yên Thế - Bắc Giang	8,0	3,5	6,0	3,0	5,1	Trung bình	A3001736	TA001183	
14	TAB17	Đào Văn	Dự	17/5/1977	Tân Đình - Lạng Giang - Bắc Giang	7,5	5,5	6,5	3,0	5,6	Trung bình	A3001735	TA001184	
15	TAB18	Nguyễn Văn	Dương	28/5/1991	Quất Lâm - Giao Thủy - Nam Định	6,5	5,0	5,0	7,0	5,9	Trung bình	A3001734	TA001185	
16	TAB19	Trần Huy	Dương	20/6/1972	Tân Quang - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,0	5,0	6,0	3,0	5,3	Trung bình	A3001733	TA001186	
17	TAB20	Lê Thành	Đạt	08/12/1996	Đồng Lương - Cẩm Khê - Phú Thọ	7,0	3,0	6,0	6,0	5,5	Trung bình	A3001732	TA001187	
18	TAB20A	Ngô Khắc Thành	Đạt	16/10/1996	Trường Giang - Nông Cống - Thanh Hoá	7,5	7,5	6,0	7,0	7,0	Khá	A3001731	TA001188	
19	TAB20B	Lê Công	Hiệp	20/4/1981	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	5,5	7,5	3,0	5,9	Trung bình	A3001730	TA001189	
20	TAB20D	Đỗ Thị Lan	Hương	01/10/1982	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	4,5	6,0	4,0	5,6	Trung bình	A3001729	TA001190	
21	TAB20E	Trương Thị Diệu	Thúy	22/9/1989	Bắc Lý - Hiệp Hoà - Bắc Giang	8,0	7,0	7,5	6,0	7,1	Khá	A3001728	TA001191	
22	TAB21	Trần Bá	Điệp	08/6/1981	Tân Quang - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,0	4,0	6,5	5,0	5,6	Trung bình	A3001727	TA001192	
23	TAB22	Lương Văn	Đĩnh	07/4/1967	Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	3,0	6,0	5,0	5,3	Trung bình	A3001726	TA001193	
24	TAB23	Nguyễn Tiến	Đô	12/9/1996	Gia Bình - Bắc Ninh	8,0	4,5	5,5	4,0	5,5	Trung bình	A3001725	TA001194	
25	TAB24	Nguyễn Thị Hương	Giang	27/12/1993	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	7,5	7,0	7,0	7,1	Khá	A3001724	TA001195	
26	TAB25	Trần Văn	Hành	14/5/1968	Giáp Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	6,5	3,5	5,5	5,0	5,1	Trung bình	A3001723	TA001196	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
						Đọc	Viết	Nghe	Nói					
27	TAB26	Thân Ngọc	Hạnh	08/11/1997	Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	5,0	7,0	5,0	6,3	Trung bình	A3001722	TA001197	
28	TAB27	Lê Thị Thúy	Hằng	15/8/1976	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	6,0	5,5	4,5	5,0	5,3	Trung bình	A3001721	TA001198	
29	TAB29	Tổng Thị Thu	Hiền	16/8/1994	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	7,0	6,5	6,0	6,6	Trung bình	A3001720	TA001199	
30	TAB30	Nguyễn Chí	Hiếu	02/7/1980	Hoàng Lương - Hiệp Hòa - Bắc Giang	8,0	4,0	6,0	5,0	5,8	Trung bình	A3001719	TA001200	
31	TAB31	Nguyễn Thị	Hoa	19/10/1973	Mỹ Thái - Lạng Giang - Bắc Giang	7,5	4,5	6,0	5,0	5,8	Trung bình	A3001718	TA001201	
32	TAB32	Điều Thị	Hòa	01/01/1976	Tự Lan - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	7,5	6,0	4,0	6,3	Trung bình	A3001717	TA001202	
33	TAB33	Giáp Thị	Hồng	05/10/1975	Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	4,5	5,0	4,0	5,1	Trung bình	A3001716	TA001203	
34	TAB34	Hoàng Thị	Hồng	12/12/1996	Yên Bình - Quang Bình - Hà Giang	5,0	5,5	7,0	6,0	5,9	Trung bình	A3001715	TA001204	
35	TAB35	Mê Thị	Huệ	10/9/1995	Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	4,0	5,5	6,0	6,0	5,4	Trung bình	A3001714	TA001205	
36	TAB36	Lê Duy	Huy	29/11/1996	Chũ - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,5	5,0	6,0	6,0	6,1	Trung bình	A3001713	TA001206	
37	TAB37	Hoàng Thị	Huyền	10/8/1995	Phúc Hòa - Tân Yên - Bắc Giang	8,0	6,5	8,0	6,0	7,1	Khá	A3001712	TA001207	
38	TAB38	Nguyễn Thị	Hương	02/9/1986	Tân Thịnh - Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	4,0	6,5	5,0	5,6	Trung bình	A3001711	TA001208	
39	TAB39	Nguyễn Văn	Hương	05/11/1979	Xuân Hương - Lạng Giang - Bắc Giang	7,5	4,5	7,5	4,0	5,9	Trung bình	A3001710	TA001209	
40	TAB40	Ngô Đức	Khánh	19/4/1974	Tân Thanh - Lạng Giang - Bắc Giang	8,5	4,5	7,0	4,0	6,0	Trung bình	A3001709	TA001210	
41	TAB41	Trần Thế	Khoa	28/5/1971	Lý Nhân - Hà Nam	8,0	4,0	6,0	5,0	5,8	Trung bình	A3001708	TA001211	
42	TAB42	La Xuân	Khôi	3/12/1980	Tân Quang - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,0	6,0	6,5	4,0	6,1	Trung bình	A3001707	TA001212	
43	TAB44	Nguyễn Thanh	Liêm	15/01/1981	Hoàng Đan - Tam Dương - Vĩnh Phúc	7,5	6,0	6,5	4,0	6,0	Trung bình	A3001706	TA001213	
44	TAB45	Hoàng Thị Kim	Liên	07/10/1996	Tân Hoa - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,0	6,5	7,0	5,0	6,6	Trung bình	A3001705	TA001214	
45	TAB46	Nguyễn Minh	Long	02/10/1982	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	4,0	6,5	6,0	6,3	Trung bình	A3001704	TA001215	
46	TAB48	Ngô Minh	Lộng	17/5/1974	Phượng Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,0	6,0	7,0	4,0	6,3	Trung bình	A3001703	TA001216	
47	TAB50	Hoàng Thị	Luyến	17/7/1985	An Lạc - Sơn Động - Bắc Giang	6,5	4,5	6,0	5,0	5,5	Trung bình	A3001702	TA001217	
48	TAB51	Phan Tuấn	Lưu	17/9/1997	Hoàng Hải - Quảng Uyên - Cao Bằng	7,0	5,5	7,0	4,0	5,9	Trung bình	A3001701	TA001218	
49	TAB52	Tạ Thị	Mai	10/01/1987	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	5,5	5,0	5,0	5,8	Trung bình	A3001700	TA001219	
50	TAB53	Lê Văn	Mạnh	26/10/1996	An Dương - Tân Yên - Bắc Giang	4,0	4,0	5,0	7,0	5,0	Trung bình	A3001699	TA001220	
51	TAB54	Trương Anh	Mão	12/01/1975	Đồng Tiến - Yên Phong - Bắc Ninh	7,5	6,0	6,5	5,0	6,3	Trung bình	A3001698	TA001221	
52	TAB55	Trần Văn	Minh	01/8/1969	Hồng Giang - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,0	6,5	7,0	5,0	6,4	Trung bình	A3001697	TA001222	
53	TAB56	Lương Văn	Mùi	30/11/1981	Phúc Hòa - Tân Yên - Bắc Giang	8,0	4,5	7,0	4,0	5,9	Trung bình	A3001696	TA001223	
54	TAB57	Vi Thị	Nga	09/01/1996	Sơn Động - Bắc Giang	8,0	6,5	6,5	5,0	6,5	Trung bình	A3001695	TA001224	
55	TAB58	Mạc Văn	Nghị	10/02/1976	Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	5,5	5,5	4,0	5,5	Trung bình	A3001694	TA001225	
56	TAB59	Ngô Thị	Ngọc	30/4/1975	Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	8,0	6,0	5,0	6,5	Trung bình	A3001693	TA001226	
57	TAB60	Nguyễn Thị	Nguyệt	20/10/1975	Nghĩa Hồ - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,0	6,5	6,5	5,0	6,5	Trung bình	A3001692	TA001227	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
						Đọc	Viết	Nghe	Nói					
58	TAB61	Đào Thị	Nhã	18/8/1970	Minh Đức - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	6,5	5,0	6,0	6,1	Trung bình	A3001691	TA001228	
59	TAB62	Nguyễn Thị	Nhị	10/8/1969	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	4,5	5,0	5,0	5,3	Trung bình	A3001690	TA001229	
60	TAB63	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	12/9/1991	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	6,5	7,0	8,0	7,4	Khá	A3001689	TA001230	
61	TAB64	Hán Văn	Ninh	30/8/1980	Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	6,0	7,0	4,0	6,0	Trung bình	A3001688	TA001231	
62	TAB65	Hoàng Văn	Oanh	25/6/1966	Tân Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,5	4,5	6,0	4,0	5,5	Trung bình	A3001687	TA001232	
63	TAB66	Nguyễn Thị	Phượng	17/02/1993	Tiên Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	4,5	7,0	5,0	5,9	Trung bình	A3001686	TA001233	
64	TAB67	Đoàn Vinh	Quang	20/02/1996	Bình Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	6,5	4,5	6,0	6,0	5,8	Trung bình	A3001685	TA001234	
65	TAB68	Nguyễn Trung	Quang	16/3/1995	Việt Yên - Bắc Giang	8,0	5,5	6,5	6,0	6,5	Trung bình	A3001751	TA001235	
66	TAB69	Ngô Quang	Quảng	05/8/1964	Dương Đức - Lạng Giang - Bắc Giang	8,0	4,5	6,5	3,0	5,5	Trung bình	A3001750	TA001236	
67	TAB70	Thân Mạnh	Quỳnh	22/11/1975	Minh Đức - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	7,5	8,0	6,0	7,4	Khá	A3001749	TA001237	
68	TAB71	Vũ Đình	Sênh	3/11/1972	Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	6,5	5,0	7,0	4,0	5,6	Trung bình	A2850999	TA001238	
69	TAB72	Đỗ Văn	Tám	15/8/1972	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	5,5	7,5	7,0	7,0	Trung bình	A2851000	TA001239	
70	TAB73	Giáp Văn	Tám	20/4/1979	Việt Tiến - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	3,5	7,0	5,0	5,6	Trung bình	A2851272	TA001240	
71	TAB75	Nguyễn Thị	Thái	04/7/1993	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	6,5	7,0	7,0	7,3	Khá	A2851271	TA001241	
72	TAB76	Tạ Văn	Thái	07/01/1978	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	4,0	6,0	5,0	5,6	Trung bình	A2851270	TA001242	
73	TAB77	Thân Thị	Thanh	21/10/1988	Ngọc Thiện - Tân Yên - Bắc Giang	8,0	4,5	7,0	5,0	6,1	Trung bình	A2851269	TA001243	
74	TAB79	Ngọc Văn	Thắng	30/12/1983	An Lập - Sơn Động - Bắc Giang	8,5	6,5	7,0	6,0	7,0	Khá	A2851268	TA001244	
75	TAB80	Vũ Mạnh	Thắng	21/02/1996	Neo - Yên Dũng - Bắc Giang	6,0	4,5	4,0	6,0	5,1	Trung bình	A2851267	TA001245	
76	TAB81	Nguyễn Thái	Thịnh	15/4/1977	Lạng Giang - Bắc Giang	8,5	6,0	5,0	4,0	5,9	Trung bình	A2851266	TA001246	
77	TAB82	Đoàn Thị	Thu	27/3/1971	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	5,0	6,0	3,0	5,5	Trung bình	A2851265	TA001247	
78	TAB83	Hoàng Thị	Thu	08/6/1994	Đề Thám - Trảng Định - Lạng Sơn	8,5	4,0	8,0	5,0	6,4	Trung bình	A2851264	TA001248	
79	TAB84	Nguyễn Thị	Thuần	23/3/1973	Hoàng Ninh - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	5,0	6,5	3,0	5,4	Trung bình	A2851263	TA001249	
80	TAB85	Lê Anh	Tiếp	17/8/1966	Cầm Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	9,0	3,5	5,5	3,0	5,3	Trung bình	A2851262	TA001250	
81	TAB86	Nguyễn Thị	Tính	10/9/1992	Thượng Lan - Việt Yên - Bắc Giang	7,0	6,0	7,0	6,0	6,5	Trung bình	A2851261	TA001251	
82	TAB87	Nguyễn Văn	Toan	14/10/1974	Dương Đức - Lạng Giang - Bắc Giang	6,5	6,5	7,0	4,0	6,0	Trung bình	A2851260	TA001252	
83	TAB90	Hoàng Lệ	Trinh	25/10/1993	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	5,5	8,0	5,0	6,6	Trung bình	A2851259	TA001253	
84	TAB92	Dương Xuân	Trường	24/10/1978	Tân Quang - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,5	5,5	7,0	4,0	6,0	Trung bình	A2851258	TA001254	
85	TAB93	Ngô Xuân	Trường	30/01/1988	Minh Đức - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	6,5	7,5	5,0	6,4	Trung bình	A2851257	TA001255	
86	TAB94	Hoàng Minh	Tú	30/9/1996	Vinh Quang - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	6,5	3,5	7,0	7,0	6,0	Trung bình	A2851256	TA001256	
87	TAB96	Ngô Văn	Tuấn	17/5/1968	Đào Mỹ - Lạng Giang - Bắc Giang	8,5	6,0	7,0	4,0	6,4	Trung bình	A2851255	TA001257	
88	TAB97	Nguyễn Ngọc	Tuấn	06/7/1996	Chũ - Lục Ngạn - Bắc Giang	4,5	3,0	6,5	6,0	5,0	Trung bình	A2851254	TA001258	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
						Đọc	Viết	Nghe	Nói					
89	TAB100	Trần Thanh	Tùng	09/5/1996	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	6,5	3,5	7,5	6,0	5,9	Trung bình	A2851253	TA001259	
90	TAB101	Lục Kim	Tuyển	25/9/1977	Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,0	5,5	6,0	5,0	5,9	Trung bình	A2851252	TA001260	
91	TAB102	Vi Văn	Tư	13/7/1974	Giáp Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,0	4,5	6,0	5,0	5,6	Trung bình	A2851251	TA001261	
92	TAB104	Phạm Bá	Vui	21/10/1982	Vũ Xá - Lục Nam - Bắc Giang	8,0	5,5	5,5	3,0	5,5	Trung bình	A2851250	TA001262	
93	TAB105	Nguyễn Văn	Vượng	19/10/1994	An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang	8,0	6,0	7,0	5,0	6,5	Trung bình	A2851249	TA001263	
94	TAB106	Hoàng Văn	Xuyên	15/11/1980	Tân Quang - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,5	7,0	7,0	6,0	7,1	Khá	A2851248	TA001264	

Số thí sinh được cấp chứng chỉ theo danh sách: 94./.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 9 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng xét kết quả kỳ kiểm tra

Thư ký Hội đồng xét kết quả kỳ kiểm tra

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra

(Đã ký)

TS. Đoàn Văn Soạn

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Việt Đức

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền